



PHỤ LỤC I
ĐƠN GIÁ CÁC LOẠI NHÀ

(Kèm theo Quyết định số 196/2025/QĐ-UBND ngày 24/10/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhà một mái tường trình vôi xỉ cao ≤ 3,0m; Mái ngói 22v/m2 sườn tre		
VKT.10101	+ nền xi măng	m2 sàn XD	1.462.902
VKT.10102	+ nền gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	1.599.010
VKT.10103	+ nền vôi xỉ	m2 sàn XD	1.391.190
2	Nhà hai mái tường trình vôi xỉ cao ≤ 3,0m		
2.1	Mái ngói 22v/m2 sườn tre		
VKT.10211	+ nền đất	m2 sàn XD	1.430.985
VKT.10212	+ nền vôi xỉ	m2 sàn XD	1.458.175
VKT.10213	+ nền gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	1.665.995
2.2	Mái rạ, mái lá, phen nửa sườn tre:		
VKT.10221	+ nền đất	m2 sàn XD	1.196.954
VKT.10222	+ nền vôi xỉ	m2 sàn XD	1.224.145
VKT.10223	+ nền gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	1.431.964
3	Nhà một mái tường gạch papanh cao ≤ 3,0m		
3.1	Mái ngói 22v/m2 sườn gỗ:		
VKT.10311	+ nền đất	m2 sàn XD	1.937.086
VKT.10312	+ nền vôi xỉ	m2 sàn XD	1.964.277
VKT.10313	+ nền xi măng	m2 sàn XD	2.035.989
VKT.10314	+ nền gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	2.172.097
3.2	Mái fibrôximăng sườn gỗ:		
VKT.10321	+ nền đất	m2 sàn XD	1.921.513
VKT.10322	+ nền vôi xỉ	m2 sàn XD	1.948.704
VKT.10323	+ nền xi măng	m2 sàn XD	2.020.415
VKT.10324	+ nền gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	2.156.523
3.3	Mái ngói 22v/m2 sườn tre:		
VKT.10331	+ nền đất	m2 sàn XD	1.773.949
VKT.10332	+ nền vôi xỉ	m2 sàn XD	1.801.140
VKT.10333	+ nền xi măng	m2 sàn XD	1.872.852
VKT.10334	+ nền gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	2.008.960
3.4	Mái rơm rạ, mái lá, phen nửa:		
VKT.10341	+ nền đất	m2 sàn XD	1.606.904
VKT.10342	+ nền vôi xỉ	m2 sàn XD	1.634.095
VKT.10343	+ nền xi măng	m2 sàn XD	1.705.806
VKT.10344	+ nền gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	1.841.914
3.5	Mái vôi xỉ:		

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
VKT.10351	+ nền đất .	m2 sàn XD	1.899.293
VKT.10352	+ nền vôi xỉ	m2 sàn XD	1.926.484
VKT.10353	+ nền gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	2.134.304
VKT.10361	Nhà một mái tường gạch chỉ 110 cao 2,5m mái tôn fibrôximăng, nền láng ximăng	m2 sàn XD	1.816.290
VKT.10362	Nhà một mái tường gạch chỉ 110 cao 2,5m mái ngói 22v/m2, nền láng ximăng	m2 sàn XD	1.831.865
VKT.10363	Nhà tắm độc lập/ nhà kho tường gạch chỉ 110 cao 2,5m mái bằng BTCT, nền láng xi măng	m2 sàn XD	2.747.347
VKT.10364	Nhà vệ sinh (hố xí 02 ngăn) tường gạch chỉ 110 cao 2,3m mái vôi xỉ sang gạch chỉ đặc	cái	15.123.027
VKT.10365	Nhà vệ sinh (hố xí 01 ngăn) tường gạch chỉ 110 cao 2,3m mái vôi xỉ sang gạch chỉ đặc	cái	7.488.517
4	Chuồng lợn (hoặc kết cấu tương tự) tường gạch chỉ 110 cao 2,0m loại một mái		
4.1	Mái ngói 22v/m2 sườn tre:		
VKT.10411	+ nền vôi xỉ	m2 sàn XD	1.040.621
VKT.10412	+ nền xi măng	m2 sàn XD	1.108.921
VKT.10413	+ nền gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	1.238.544
4.2	Mái rơm rạ, mái lá , phen nửa sườn tre:		
VKT.10421	+ nền vôi xỉ	m2 sàn XD	881.530
VKT.10422	+ nền xi măng	m2 sàn XD	949.827
VKT.10423	+ nền gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	1.079.453
5	Nhà 1 tầng tường chịu lực; cao 3,5m; không khu phụ		
5.1	Tường xây gạch chỉ 220		
VKT.10511	Mái ngói, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	6.340.924
VKT.10512	Mái tôn kim loại, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	5.967.179
VKT.10513	Mái fibrôximăng, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	5.743.718
VKT.10514	Mái ngói, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	6.343.564
VKT.10515	Mái tôn kim loại, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	6.006.830
VKT.10516	Mái fibrôximăng, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	5.795.622
VKT.10517	Mái bằng BTCT, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	6.281.732
VKT.10518	Mái bằng BTCT, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	6.327.365
5.2	Tường xây gạch chỉ 110		
VKT.10521	Mái ngói, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	5.848.873
VKT.10522	Mái tôn kim loại, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	5.516.385
VKT.10523	Mái fibrôximăng, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	5.303.896
VKT.10524	Mái ngói, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	5.892.994
VKT.10525	Mái tôn kim loại, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	5.562.018

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
VKT.10526	Mái fibrôximăng, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	5.339.692
VKT.10527	Mái bằng BTCT, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	6.121.493
VKT.10528	Mái bằng BTCT, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	6.167.126
5.3	Tường xây đá hộc		
VKT.10531	Mái ngói, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	6.601.459
VKT.10532	Mái tôn kim loại, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	6.271.053
VKT.10533	Mái fibrôximăng, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	6.049.613
VKT.10534	Mái bằng BTCT, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	6.641.754
5.4	Tường xây gạch Papanh 220		
VKT.10541	Mái ngói, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	5.914.733
VKT.10542	Mái tôn kim loại, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	5.540.518
VKT.10543	Mái fibrôximăng, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	5.317.058
VKT.10544	Mái ngói, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	5.916.867
VKT.10545	Mái tôn kim loại, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	5.586.117
VKT.10546	Mái fibrôximăng, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	5.372.785
VKT.10547	Mái bằng BTCT, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	5.913.230
VKT.10548	Mái bằng BTCT, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	5.958.829
6	Nhà 1 tầng khung BTCT; mái bằng BTCT; cao 4,5m; không khu phụ		
VKT.10601	Tường xây gạch chỉ 220, móng bằng BTCT	m2 sàn XD	7.843.110
VKT.10602	Tường xây gạch chỉ 110, móng bằng BTCT	m2 sàn XD	7.275.999
VKT.10603	Tường xây đá hộc 220, móng bằng BTCT	m2 sàn XD	7.911.020
7	Nhà 1 tầng tường chịu lực; cao 3,5m; có khu phụ		
7.1	Tường xây gạch chỉ 220		
VKT.10711	Mái ngói, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	7.071.973
VKT.10712	Mái tôn kim loại, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	6.698.003
VKT.10713	Mái fibrôximăng, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	6.477.264
VKT.10714	Mái ngói, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	7.074.604
VKT.10715	Mái tôn kim loại, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	6.737.431
VKT.10716	Mái fibrôximăng, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	6.520.168
VKT.10717	Mái bằng BTCT, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	7.012.624
VKT.10718	Mái bằng BTCT, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	7.058.249
7.2	Tường xây gạch chỉ 110		
VKT.10721	Mái ngói, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	6.576.486
VKT.10722	Mái tôn kim loại, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	6.245.734
VKT.10723	Mái fibrôximăng, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	6.032.548
VKT.10724	Mái ngói, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	6.573.405
VKT.10725	Mái tôn kim loại, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	6.291.015
VKT.10726	Mái fibrôximăng, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	6.071.308
VKT.10727	Mái bằng BTCT, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	6.850.734

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
VKT.10728	Mái bằng BTCT, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	6.896.358
7.3	Tường xây đá hộc		
VKT.10731	Mái ngói, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	7.333.244
VKT.10732	Mái tôn kim loại, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	7.002.268
VKT.10733	Mái fibrôximăng, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	6.778.808
VKT.10734	Mái bằng BTCT, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	7.338.302
7.4	Tường xây gạch Papanh 220		
VKT.10741	Mái ngói, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	6.644.534
VKT.10742	Mái tôn kim loại, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	6.271.381
VKT.10743	Mái fibrôximăng, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	6.047.921
VKT.10744	Mái ngói, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	6.647.990
VKT.10745	Mái tôn kim loại, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	6.317.014
VKT.10746	Mái fibrôximăng, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	6.093.554
VKT.10747	Mái bằng BTCT, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	6.644.379
VKT.10748	Mái bằng BTCT, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	6.690.012
8	Nhà 1 tầng khung BTCT; mái bằng BTCT; cao 4,5m; có khu phụ		
VKT.10801	Tường xây đá hộc 220, móng bằng BTCT	m2 sàn XD	8.775.159
VKT.10802	Tường xây gạch chỉ 220, móng bằng BTCT	m2 sàn XD	8.689.277
VKT.10803	Tường xây gạch chỉ 110, móng bằng BTCT	m2 sàn XD	8.127.090
9	Nhà 2 tầng; tầng 1 cao 3,9m; tầng 2 cao 3,5m; có khu phụ		
9.1	Tường xây chịu lực; tầng 1 tường gạch chỉ 220; tầng 2 tường gạch chỉ 220		
VKT.10911	Mái ngói, móng xây gạch chỉ	m2 sàn XD	4.792.125
VKT.10912	Mái tôn kim loại, móng xây gạch chỉ	m2 sàn XD	4.651.618
VKT.10913	Mái fibrôximăng, móng xây gạch chỉ	m2 sàn XD	4.522.266
VKT.10914	Mái ngói, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	4.786.695
VKT.10915	Mái tôn kim loại, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	4.646.194
VKT.10916	Mái fibrôximăng, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	4.498.775
VKT.10917	Mái ngói, móng bằng BTCT	m2 sàn XD	5.445.909
VKT.10918	Mái tôn kim loại, móng bằng BTCT	m2 sàn XD	5.305.497
VKT.10919	Mái fibrôximăng, móng bằng BTCT	m2 sàn XD	4.989.911
9.2	Tường xây chịu lực; tầng 1 tường gạch chỉ 220; tầng 2 tường gạch chỉ 110		
VKT.10921	Mái ngói, móng xây gạch chỉ	m2 sàn XD	4.772.232
VKT.10922	Mái tôn kim loại, móng xây gạch chỉ	m2 sàn XD	4.631.456
VKT.10923	Mái fibrôximăng, móng xây gạch chỉ	m2 sàn XD	4.501.659
VKT.10924	Mái ngói, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	4.767.971
VKT.10925	Mái tôn kim loại, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	4.627.465
VKT.10926	Mái fibrôximăng, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	4.509.694

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
10	Nhà 2 tầng; tầng 1 cao 4,5m; tầng 2 cao 3,5m ; có khu phụ		
10.1	Tường xây chịu lực; tầng 1 tường gạch chỉ 220; tầng 2 tường gạch chỉ 220		
VKT.11011	Mái bằng BTCT, móng xây gạch chỉ	m2 sàn XD	5.234.591
VKT.11012	Mái bằng BTCT, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	5.335.930
VKT.11013	Mái bằng BTCT, móng bằng BTCT	m2 sàn XD	5.520.137
10.2	Khung BTCT; mái bằng BTCT; móng bằng BTCT		
VKT.11021	Tầng 1 tường gạch chỉ 220; tầng 2 tường gạch chỉ 220	m2 sàn XD	5.747.889
VKT.11022	Tầng 1 tường gạch chỉ 110; tầng 2 tường gạch chỉ 110	m2 sàn XD	5.398.330
VKT.11023	Tầng 1 tường gạch chỉ 220; tầng 2 tường gạch chỉ 110	m2 sàn XD	5.473.866
11	Nhà 2 tầng; tầng 1 cao 3,9m; tầng 2 cao 3,5m; không có khu phụ		
11.1	Tường xây chịu lực; tầng 1 tường gạch chỉ 220; tầng 2 tường gạch chỉ 220		
VKT.11111	Mái ngói, móng xây gạch chỉ	m2 sàn XD	4.564.576
VKT.11112	Mái tôn kim loại, móng xây gạch chỉ	m2 sàn XD	4.425.809
VKT.11113	Mái fibrôximăng, móng xây gạch chỉ	m2 sàn XD	4.294.422
VKT.11114	Mái ngói, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	4.560.585
VKT.11115	Mái tôn kim loại, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	4.423.125
VKT.11116	Mái fibrôximăng, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	4.290.430
VKT.11117	Mái ngói, móng bằng BTCT	m2 sàn XD	5.033.955
VKT.11118	Mái tôn kim loại, móng bằng BTCT	m2 sàn XD	4.896.286
VKT.11119	Mái fibrôximăng, móng bằng BTCT	m2 sàn XD	4.762.780
11.2	Tường xây chịu lực; tầng 1 tường gạch chỉ 220; tầng 2 tường gạch chỉ 110		
VKT.11121	Mái ngói, móng xây gạch chỉ	m2 sàn XD	4.545.852
VKT.11122	Mái tôn kim loại, móng xây gạch chỉ	m2 sàn XD	4.407.852
VKT.11123	Mái fibrôximăng, móng xây gạch chỉ	m2 sàn XD	4.276.723
VKT.11124	Mái ngói, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	4.541.861
VKT.11125	Mái tôn kim loại, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	4.410.912
VKT.11126	Mái fibrôximăng, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	4.283.583
12	Nhà 2 tầng; tầng 1 cao 4,5m; tầng 2 cao 3,5m ; không có khu phụ		
12.1	Tường xây chịu lực; tầng 1 tường gạch chỉ 220; tầng 2 tường gạch chỉ 220		
VKT.11211	Mái bằng BTCT, móng xây gạch chỉ	m2 sàn XD	4.907.557

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
VKT.11212	Mái bằng BTCT, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	5.017.523
VKT.11213	Mái bằng BTCT, móng bằng BTCT	m2 sàn XD	5.207.120
12.2	Khung BTCT; mái bằng BTCT; móng bằng BTCT		
VKT.11221	Tầng 1 tường gạch chỉ 220; tầng 2 tường gạch chỉ 220	m2 sàn XD	5.430.035
VKT.11222	Tầng 1 tường gạch chỉ 110; tầng 2 tường gạch chỉ 110	m2 sàn XD	5.115.170
VKT.11223	Tầng 1 tường gạch chỉ 220; tầng 2 tường gạch chỉ 110	m2 sàn XD	5.188.652
13	Nhà 3 tầng; tầng 1 cao 4,5m; tầng 2 cao 4,1m ; tầng 3 cao 3,5m; có khu phụ		
13.1	Tường xây chịu lực; tầng 1 tường gạch chỉ 220; tầng 2 tường gạch chỉ 220; móng gạch chỉ		
VKT.11311	Mái ngói, tầng 3 tường gạch chỉ 220	m2 sàn XD	4.654.799
VKT.11312	Mái ngói, tầng 3 tường gạch chỉ 110	m2 sàn XD	4.539.419
VKT.11313	Mái tôn kim loại, tầng 3 tường gạch chỉ 220	m2 sàn XD	4.548.199
VKT.11314	Mái tôn kim loại, tầng 3 tường gạch chỉ 110	m2 sàn XD	4.437.049
VKT.11315	Mái fibrôximăng, tầng 3 tường gạch chỉ 220	m2 sàn XD	4.452.388
VKT.11316	Mái fibrôximăng, tầng 3 tường gạch chỉ 110	m2 sàn XD	4.356.254
VKT.11317	Mái bằng BTCT, tầng 3 tường gạch chỉ 220	m2 sàn XD	4.764.525
13.2	Khung BTCT; mái bằng BTCT; móng bằng BTCT		
VKT.11321	Tầng 1,2,3 xây gạch chỉ 220	m2 sàn XD	5.312.393
VKT.11322	Tầng 1,2,3 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD	4.953.348
VKT.11323	Tầng 1,2 xây gạch chỉ 220; tầng 3 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD	5.118.290
VKT.11324	Tầng 1 xây gạch chỉ 220; tầng 2,3 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD	5.069.745
13.3	Tường xây chịu lực; tầng 1 tường gạch chỉ 220; tầng 2 tường gạch chỉ 220; móng bê BTCT gia cố cọc tre		
VKT.11331	Mái ngói, tầng 3 tường gạch chỉ 220	m2 sàn XD	5.012.039
VKT.11332	Mái ngói, tầng 3 tường gạch chỉ 110	m2 sàn XD	4.888.889
VKT.11333	Mái tôn kim loại, tầng 3 tường gạch chỉ 220	m2 sàn XD	4.912.151
VKT.11334	Mái tôn kim loại, tầng 3 tường gạch chỉ 110	m2 sàn XD	4.790.723
VKT.11335	Mái fibrôximăng, tầng 3 tường gạch chỉ 220	m2 sàn XD	4.871.657
VKT.11336	Mái fibrôximăng, tầng 3 tường gạch chỉ 110	m2 sàn XD	4.746.649
VKT.11337	Mái bằng BTCT, tầng 3 tường gạch chỉ 220	m2 sàn XD	5.203.319

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
13.4	Khung BTCT; mái bằng BTCT; móng bè BTCT gia cố cọc tre		
VKT.11341	Tầng 1,2,3 xây gạch chỉ 220	m2 sàn XD	5.433.474
VKT.11342	Tầng 1,2,3 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD	5.075.751
VKT.11343	Tầng 1,2 xây gạch chỉ 220; tầng 3 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD	5.241.853
VKT.11344	Tầng 1 xây gạch chỉ 220; tầng 2,3 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD	5.191.637
14	Nhà 4 tầng; tầng 1 cao 4,5m; tầng 2 cao 4,0m ; tầng 3 cao 3,4m; tầng 4 cao 3,1m; có khu phụ		
14.1	Khung BTCT; mái bằng BTCT; Móng bè BTCT, gia cố cọc tre		
VKT.11411	Tầng 1,2,3,4 xây gạch chỉ 220	m2 sàn XD	4.791.592
VKT.11412	Tầng 1,2,3,4 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD	4.436.047
VKT.11413	Tầng 1,2,3 xây gạch chỉ 220; tầng 4 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD	4.669.102
VKT.11414	Tầng 1 xây gạch chỉ 220; tầng 2,3,4 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD	4.560.922
VKT.11415	Tầng 1,2,3,4 xây gạch không nung, tường 220	m2 sàn XD	4.799.692
VKT.11416	Tầng 1,2,3,4 xây gạch không nung, tường 110	m2 sàn XD	4.436.047
14.2	Khung BTCT; mái bằng BTCT; Móng cọc ép BTCT		
VKT.11421	Tầng 1,2,3,4 xây gạch chỉ 220	m2 sàn XD	5.625.281
VKT.11422	Tầng 1,2,3,4 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD	5.268.781
VKT.11423	Tầng 1,2,3 xây gạch chỉ 220; tầng 4 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD	5.502.276
VKT.11424	Tầng 1 xây gạch chỉ 220; tầng 2,3,4 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD	5.392.858
VKT.11425	Tầng 1,2,3,4 xây gạch không nung, tường 220	m2 sàn XD	5.738.226
VKT.11426	Tầng 1,2,3,4 xây gạch không nung, tường 110	m2 sàn XD	5.339.026
14.3	Khung BTCT; mái bằng BTCT; Móng cọc khoan nhồi BTCT		
VKT.11431	Tầng 1,2,3,4 xây gạch chỉ 220	m2 sàn XD	5.172.367
VKT.11432	Tầng 1,2,3,4 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD	4.811.048
VKT.11433	Tầng 1,2,3 xây gạch chỉ 220; tầng 4 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD	5.038.027
VKT.11434	Tầng 1 xây gạch chỉ 220; tầng 2,3,4 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD	4.861.257

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
VKT.11435	Tầng 1,2,3,4 xây gạch không nung, tường 220	m2 sàn XD	5.279.600
VKT.11436	Tầng 1,2,3,4 xây gạch không nung, tường 110	m2 sàn XD	4.881.293
15	Nhà 5 tầng; tầng 1 cao 4,2m; tầng 2 cao 3,9m; tầng 3 cao 3,6m; tầng 4 cao 3,3m; tầng 5 cao 3m; có khu phụ		
15.1	Khung BTCT; mái bằng BTCT; Móng cọc ép BTCT		
VKT.11511	Tầng 1,2,3,4,5 xây gạch chỉ 220	m2 sàn XD	5.684.437
VKT.11512	Tầng 1,2,3,4,5 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD	5.391.228
VKT.11513	Tầng 1,2,3,4 xây gạch chỉ 220; tầng 5 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD	5.643.437
VKT.11514	Tầng 1,2 xây gạch chỉ 220; tầng 3,4,5 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD	5.554.178
VKT.11515	Tầng 1,2,3,4,5 xây gạch không nung, tường 220	m2 sàn XD	5.784.398
VKT.11516	Tầng 1,2,3,4,5 xây gạch không nung, tường 110	m2 sàn XD	5.462.777
VKT.11517	Tầng 1,2 xây gạch không nung 220; tầng 3,4,5 xây gạch không nung 110	m2 sàn XD	5.635.720
15.2	Khung BTCT; mái bằng BTCT; Móng cọc khoan nhồi BTCT		
VKT.11521	Tầng 1,2,3,4,5 xây gạch chỉ 220	m2 sàn XD	5.512.767
VKT.11522	Tầng 1,2,3,4,5 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD	5.216.617
VKT.11523	Tầng 1,2,3,4 xây gạch chỉ 220; tầng 5 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD	5.471.693
VKT.11524	Tầng 1,2 xây gạch chỉ 220; tầng 3,4,5 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD	5.382.433
VKT.11525	Tầng 1,2,3,4,5 xây gạch không nung, tường 220	m2 sàn XD	5.610.667
VKT.11526	Tầng 1,2,3,4,5 xây gạch không nung, tường 110	m2 sàn XD	5.290.048
VKT.11527	Tầng 1,2 xây gạch không nung 220; tầng 3,4,5 xây gạch không nung 110	m2 sàn XD	5.463.940
16	Nhà xưởng		
16.1	Nhà 1 tầng khẩu độ 12m, cao ≤ 6m, không có cầu trục		
VKT.11611	Tường gạch thu hồi mái ngói	m2 sàn XD	1.805.209
VKT.11612	Tường gạch thu hồi mái tôn	m2 sàn XD	1.805.209
VKT.11613	Tường gạch, bổ trụ, kèo thép, mái tôn	m2 sàn XD	2.091.026
VKT.11614	Tường gạch, mái bằng	m2 sàn XD	2.432.703
VKT.11615	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	m2 sàn XD	2.883.307

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
VKT.11616	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	m2 sàn XD	3.103.954
VKT.11617	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	m2 sàn XD	2.630.075
16.2	Nhà 1 tầng khẩu độ 15m, cao ≤ 9m, không có cầu trục		
VKT.11621	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	m2 sàn XD	4.864.475
VKT.11622	Cột bê tông kèo thép, tường gạch, mái tôn	m2 sàn XD	4.578.658
VKT.11623	Cột kèo thép, tường bao che tôn, mái tôn	m2 sàn XD	4.270.497
VKT.11624	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	m2 sàn XD	4.236.981
VKT.11625	Cột bê tông, kèo thép liên nhịp, tường gạch, mái tôn	m2 sàn XD	4.160.639
VKT.11626	Cột kèo thép liên nhịp, tường gạch, mái tôn	m2 sàn XD	3.962.336
16.3	Nhà 1 tầng khẩu độ 18m, cao 9m, có cầu trục 5 tấn		
VKT.11631	Cột bê tông, kèo thép, mái tôn	m2 sàn XD	5.183.808
VKT.11632	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	m2 sàn XD	5.491.969
VKT.11633	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	m2 sàn XD	4.897.991
VKT.11634	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	m2 sàn XD	5.811.302
VKT.11635	Cột kèo thép liên nhịp, tường bao che bằng tôn, mái tôn	m2 sàn XD	4.732.273
VKT.11636	Cột bê tông, kèo thép liên nhịp, tường gạch, mái tôn	m2 sàn XD	5.095.363
16.4	Nhà 1 tầng khẩu độ 24m, cao 9m, có cầu trục 10 tấn		
VKT.11641	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	m2 sàn XD	7.924.672
VKT.11642	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	m2 sàn XD	8.244.005

Ghi chú:

- Các đơn giá mã hiệu từ VKT.10511 đến VKT.11527 đã tính đầy đủ các hạng mục: Móng nhà, thân nhà, mái nhà, cầu thang; phần hoàn thiện (đã tính trát tường trong và ngoài nhà, trát láng cầu thang, quét vôi, vè).

- Các đơn giá có mã hiệu từ VKT.10101 đến VKT.11527 chưa bao gồm: Cửa các loại; Lan can, tay vịn cầu thang, ban công, lô gia; Ốp tường, cột, trụ; Lát nền nhà, cầu thang, tam cấp, khu nhà vệ sinh, bể bếp,...; Trần chống nóng và trang trí các loại; Sơn, bả tường, trần,...; Các thiết bị: Thang máy, Điều hòa, Điện thoại, Internet; Camera; Truyền hình, Quạt trần, Đèn chùm, Đèn trang trí, Bệ xí, Tiểu treo, Bồn tắm, Lavabo, Bình nóng lạnh, Tủ bếp,...; Bể chứa nước ăn, sinh hoạt; Các chi tiết phù điêu, phào chỉ và các chi tiết trang trí đặc biệt khác của công trình.

- Các đơn giá có mã hiệu từ VKT.11611 đến VKT.11642 đã bao gồm: Cửa các loại; sơn, bả tường, hệ thống điện chiếu sáng.

